

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 244 /2020/HSPT
Ngày: 27/5/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Ngô Tự Học.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 559/2019/TLPT-HS ngày 22/7/2019 đối với bị cáo Phạm Văn T, do có kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2019/HSST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

*** Bị cáo không kháng cáo: Phạm Văn T**, sinh năm 1974 tại xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên

Đăng ký HKTT: thôn L, xã H, huyện K, Hưng Yên;

Nơi ở: thôn X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Hưng Yên;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Phạm Văn N, sinh năm 1950 và con bà: Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; có vợ là Trần Thị T1, sinh năm 1978 và có 02 con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2008;

Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/02/2018 đến nay, tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên; có mặt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Luật sư Bùi Đình S, Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên; có mặt.

*** Người bị hại:** Ngân hàng D; địa chỉ trụ sở chi nhánh: Ngã tư P, xã N, huyện M, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Mai H1 – Giám đốc Chi nhánh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Thu H2 – Trưởng phòng quản lý rủi ro.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:**

1. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1965; trú tại: Thôn X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

2. Ông Mai Văn T3, sinh năm 1968; trú tại: Thôn X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Khoảng đầu năm 2007, Phạm Văn T sinh năm 1974 và vợ là Trần Thị T1, sinh năm 1978 thuê thửa đất của anh Nguyễn Đình G ở thôn X, thị trấn Y, huyện Z để làm ăn và mở xưởng cơ khí. Đến năm 2009, T thành lập Công ty TNHH Thương mại sản xuất Z1 (Công ty Z1) do T làm Giám đốc. Quá trình kinh doanh, do gặp khó khăn, thiếu vốn hoạt động và không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng nên tháng 7/2009, T mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: AG 984515, thửa 123, tờ bản đồ 23, diện tích 266 m², trên đất có nhà ba tầng của gia đình ông Lê Văn T2, SN 1965 ở thôn X, thị trấn Y, huyện Z để thế chấp vay tiền ngân hàng, được ông T2 đồng ý và đưa cho T mượn Giấy CNQSDĐ, với thời hạn 01 năm (có viết giấy biên nhận) cùng Sổ hộ khẩu và Chứng minh nhân dân của ông T2, bà Nguyễn Thị H3 (vợ ông T2) và chị Lê Thị A (con gái ông T2) nhưng ông T2 không nói với bà H3 và chị A biết việc đã cho T mượn các giấy tờ trên.

T đã liên hệ với anh Bùi Ngọc H4 là cán bộ quan hệ khách hàng Phòng giao dịch Z - Ngân hàng D (sau đây viết tắt là Phòng giao dịch Z) để làm thủ tục vay tiền, bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba là đất và tài sản gắn liền với đất của gia đình ông T2. T dẫn anh H4 đến nhà gặp ông T2 để thẩm định thửa đất. Sau đó, anh Khương Quốc Đ - là Phó giám đốc Phòng giao dịch Z đã trực tiếp kiểm tra thửa đất nhà ông T2. Thấy T đủ điều kiện vay tiền nên ngày 07/7/2009,

bên nhận thế chấp là Phòng giao dịch Z đã tiến hành cho khách hàng ký trên 03 tài liệu gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Biên bản định giá tài sản đảm bảo; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Do sợ bà H3 và chị A không cho mượn Giấy CNQSDĐ, nên T đã lợi dụng việc anh Đ, anh H4 không giám sát việc ký kết, T đã ký giả chữ ký của chị A, ông T2 ký giả chữ ký của bà H3 vào các tài liệu trên. Anh Đ, anh H4 tin tưởng có đầy đủ chữ ký các thành phần trong hồ sơ nên đã cùng T đến UBND thị trấn Y, huyện Z để chứng thực Hợp đồng thế chấp, được ông Nguyễn Đức T4 - Cán bộ tư pháp tiếp nhận, kiểm tra và ông Nguyễn Văn Đ1- Phó Chủ tịch UBND thị trấn Y ký chứng thực hợp đồng thế chấp số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009. Ông T4, ông Đ1 không gặp, không đến gia đình ông T2 để kiểm tra mà chỉ căn cứ trên hợp đồng, hồ sơ giấy tờ khách hàng cung cấp để chứng thực. Sau khi hoàn tất các thủ tục, hồ sơ thế chấp vay tiền, T được Ngân hàng cho vay tiền nhiều lần. Trong quá trình cho T vay tiền Ngân hàng đã tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm thừa đất của gia đình ông T2 2 lần, với giá trị tài sản không thay đổi là 1.475.000.000 đồng.

Tại biên bản định giá tài sản bảo đảm (định giá lại lần 1) ngày 07/7/2010, anh H4 tin tưởng T nên đã đưa Biên bản định giá tài sản bảo đảm để T lấy chữ ký của những người liên quan. Do sợ ông T2 không cho T mượn Giấy CNQSDĐ nữa nên T đã tự ký giả chữ ký của ông T2, bà H3 và chị A. Tại Biên bản định giá tài sản bảo đảm (định giá lại lần 2) ngày 07/7/2011 do anh Nguyễn Trường S - là cán bộ quan hệ khách hàng Phòng giao dịch Z trực tiếp thẩm định và lập biên bản. Khi đó, anh S gọi T đến Phòng giao dịch Z để ký biên bản, T nói sẽ cầm về đưa cho gia đình ông T2 ký, do tin tưởng T nên anh S đồng ý. T đã không đưa cho gia đình ông T2 ký mà nhờ người khác ký giả chữ ký của ông T2, bà H3 và chị A (T không nhớ đã nhờ ai). Sau đó, T mang Biên bản đến cho anh S kiểm tra thấy đầy đủ chữ ký nên anh S đã không nghi ngờ gì. Sau đó, anh S trình anh Đặng Quang L - Phó giám đốc Phòng giao dịch Z ký hoàn thiện biên bản.

Tháng 8/2010, T lại mượn tiếp Giấy CNQSDĐ đất số: AN 391452 thửa 59, tờ bản đồ 27, diện tích 181m² cùng CMND và Sổ hộ khẩu của vợ chồng ông Mai Văn T3 và bà Chu Thị L1, trú tại: thôn X, thị trấn Y, huyện Z để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng nêu trên. Ngoài ra, vợ chồng ông T3, bà L1 còn có một thửa đất số 199, tờ bản đồ số 23, diện tích 100m² có nhà xây 03 tầng đang ở nhưng chưa có Giấy CNQSD đất.

T liên hệ với anh Bùi Ngọc H4 để làm thủ tục vay tiền bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba là thửa đất số 59 của gia đình ông T3. T dẫn anh H4 đến nhà ông T3 đang ở tại thửa đất số 199 gặp ông T3 để thẩm định. Ông T3 đưa cho

anh H4 kiểm tra Giấy CNQSDĐ thửa đất số 59 và không nói gì về thửa đất thế chấp cho ngân hàng ở vị trí khác, không phải là thửa đất đang ở, nên anh H4 nghĩ gia đình ông T3 thế chấp thửa đất có nhà. Do đó, trong Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp; Biên bản định giá tài sản đảm bảo, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do anh H4 thiết lập đều thể hiện tài sản thế chấp là thửa đất số 59 có nhà xây ba tầng.

Ngày 23/8/2010, PGD Z đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐ, nội dung thể hiện thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 59 và tài sản là nhà ba tầng diện tích 180m² có chứng thực của UBND thị trấn Y, kèm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và Biên bản định giá tài sản đảm bảo (giá trị tài sản là 903.500.000 đồng) có chữ ký của bên thế chấp là vợ chồng ông T3, bà L1; bên nhận thế chấp là PGD Z (anh Đ, anh H4); bên vay vốn là vợ chồng T- T1. Cùng ngày, T cùng anh H4 đến UBND thị trấn Y chứng thực Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐ để hoàn thiện hồ sơ. Ông Nguyễn Đức T4- Cán bộ tư pháp tiếp nhận, kiểm tra và ông Nguyễn Văn T5 - Chủ tịch UBND thị trấn Y là người ký chứng thực hợp đồng số 01/2010/HĐ đã không kiểm tra thực tế thửa đất số 59 của gia đình ông T3 mà chứng thực ngay. Sau đó, T và anh H4 đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z để đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất. Quá trình T vay tiền, anh S thay thế anh H4 quản lý hồ sơ vay vốn của T, đến nhà ông T3 thẩm định lại giá trị thửa đất của gia đình ông T3 (thẩm định lần 1) thấy giá trị thửa đất tăng lên theo giá trị trường, nên đã lập Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo với giá trị tài sản là 1.355.000.000 đồng. Ngày 19/10/2011, anh S cùng vợ chồng ông T3 và vợ chồng T đến Văn phòng công chứng Z cùng ký nhận và công chứng Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐ vẫn thể hiện thế chấp thửa đất số 59 có nhà ở 3 tầng.

Quá trình làm thủ tục, hợp đồng và cho T vay tiền, PGD Z không phát hiện những sai sót nêu trên, nên đã cho Phạm Văn T vay bằng tài sản đảm bảo là 02 thửa đất của gia đình ông T2 và gia đình ông T3, cụ thể: Từ ngày 09/7/2009 đến 20/10/2011, Phòng giao dịch Z đã cho T vay 28 lần, với tổng số tiền là: 6.070.000.000 đồng. T là người ký các hợp đồng vay và trực tiếp rút tiền mặt tại Ngân hàng. Quá trình vay, T đã trả ngân hàng tiền gốc 23 lần, với tổng số tiền là 4.150.000.000 đồng và trả tiền lãi 45 lần, với tổng số tiền là 374.015.055 đồng.

Tuy nhiên, còn 08 lần T vay tiền của Ngân hàng, với tổng số tiền là: 1.920.000.000 đồng, cụ thể vào các ngày: 04/5/2011 vay 100.000.000 đồng; ngày 27/5/2011 vay 100.000.000 đồng; ngày 29/6/2011 vay 200.000.000 đồng; ngày 30/8/2011 vay 300.000.000 đồng; ngày 13/9/2011 vay 220.000.000 đồng; ngày

19/9/2011 vay 100.000.000 đồng; ngày 04/10/2011 vay 300.000.00 đồng và ngày 20/10/2011 vay 600.000.000 đồng, nhưng T đã không trả lại và chiếm đoạt toàn bộ số tiền này của Ngân hàng.

Đến tháng 12/2011, T bỏ trốn khỏi địa phương vào Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sinh sống, mà không liên lạc gì với cán bộ của Ngân hàng, cũng như gia đình ông T2, ông T3 hoặc nhờ ai trả lại tiền cho Ngân hàng. Do quá trình vay, T có 01 khoản tiền là 12.200.000 đồng gửi tại Ngân hàng D nên ngày 28/9/2012 ngân hàng đã tự động trừ 12.200.000 đồng trong tài khoản của T nên số tiền ngân hàng thực tế bị T chiếm đoạt là 1.907.800.000đ.

Ngày 01/02/2018, T bị bắt truy nã tại phường 10, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. T khai nhận đã sử dụng tiền vay của ngân hàng để mua máy móc mở rộng kinh doanh, góp tiền xây dựng Trạm biến áp và trả nợ hết nên không còn khả năng thanh toán.

Tại bản Kết luận giám định số 2545 ngày 04/11/2013, của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận:

+ Chữ ký “T2” trong Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 1) đề ngày 07/7/2010 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 2) đề ngày 07/7/2011 với chữ ký của ông Lê Văn T2 trên các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký Nguyễn Thị H3 trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 07/7/2009; Biên bản định giá tài sản đảm bảo đề ngày 07/7/2009; Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 1) đề ngày 07/7/2010 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 2) đề ngày 07/7/2011 với chữ ký của bà Nguyễn Thị H3 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Lê Thị A trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 07/7/2009; Biên bản định giá tài sản đảm bảo đề ngày 07/7/2009; Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 1) đề ngày 07/7/2010 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 2) đề ngày 07/7/2011 với chữ ký của chị Lê Thị A trên các tài liệu mẫu so sánh (BL 84-85).

Tại bản Kết luận giám định bổ sung số 1916 ngày 25/5/2018, của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H3 trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 07/7/2009 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo đề ngày 07/7/2009 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Văn T2 trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H3 và chữ ký “T2” trên Biên bản định giá tài sản đảm bảo (Định giá lại lần 1) đề ngày 07/7/2010 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Văn T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Lê Thị A trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đề ngày 07/7/2009; Biên bản định giá tài sản đảm bảo đề ngày 07/7/2009 và Biên bản định giá tài sản đảm bảo (định giá lại lần 1) đề ngày 07/7/2010 so với chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra (BL 96-98).

Ngoài ra, Phạm Văn T và vợ là Trần Thị T1 còn bị tố cáo chiếm đoạt tài sản của anh Mai Tuấn A1 và chị Hoàng Thị T6; anh Đinh Dương H5; ông Đỗ Văn T7; anh Lê Văn Ninh; ông Nguyễn Đức N1; anh Ngô Xuân V; anh Đinh Xuân A2; anh Doãn Đức T8; anh Nguyễn Văn B và anh Phùng Văn D tổng số tiền là 2.617.190.000đ, 27 chỉ vàng và các linh kiện, thiết bị máy tạo hạt nhựa. Quá trình điều tra, xác minh xác định các giao dịch nêu trên là quan hệ dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2019/HSST ngày 30/5/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2. Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T **13** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 01/02/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 46, 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

3.1. Buộc Phạm Văn T phải trả nợ Ngân hàng D các khoản tiền gốc, lãi, lãi phạt theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/5/2019 số tiền

là: tiền gốc 1.907.800.000đ; tiền lãi: 2.856.650.821đ; lãi phạt: 1.344.293.327đ; tổng cộng bằng 6.108.744.148đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

3.2. Tách phần nghĩa vụ bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009 giữa bên thế chấp là ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị H3 và chị Lê Thị A (bên A); bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐ ngày 23/8/2010 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 19/10/2011 giữa Bên thế chấp là ông Mai Văn T3 và bà Chu Thị L1 (bên A); Bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B) để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Trường hợp bản án dân sự xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực, thì Bên thế chấp phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đối với số tiền mà Phạm Văn T phải trả nợ ngân hàng theo quyết định của bản án này, tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm được xác định trong từng hợp đồng thế chấp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 kháng cáo với nội dung cho là bản án sơ thẩm tách phần nghĩa vụ bảo đảm để giải quyết bằng vụ dân sự khác là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Văn T thừa nhận hành vi phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như trong quá trình điều tra bị cáo đã

khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã nêu. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan. Bị cáo khai nhận đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Lê Văn T2, ông Mai Văn T3 để đưa vào thế chấp vay Ngân hàng. Do kinh doanh thua lỗ nên không còn khả năng trả nợ nên bỏ trốn.

Đại diện bị hại Ngân hàng D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của các người liên quan. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của bị cáo, nội dung kháng cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định là bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của các người liên quan không kháng cáo về hình phạt, trách nhiệm dân sự của bị cáo T. Kháng cáo của các ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tách phần nghĩa vụ bảo đảm của các Hợp đồng thế chấp để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác là không đúng. Tuy nhiên, phần dân sự được tách không liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Do đó, kháng cáo của người có liên quan là không có căn cứ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Trong vụ án này, bị cáo T không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Trong vụ án này bị cáo Phạm Văn T có nhiều hành vi Lạm dụng chiếm đoạt tài sản của bị hại là Ngân hàng D với tổng số tiền là 1.907.800.000 (một tỷ,

chín trăm linh bảy triệu, tám trăm nghìn) đồng. Hành vi vay tiền của T được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là của hộ gia đình ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3. Ngân hàng đã tiến hành các thủ tục thẩm tra, định giá tài sản, xác minh và ký các hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng. Tổng số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho T là 6.070.000.000đồng, T đã trả nợ gốc là 4.150.000.000 đ và lãi là 374.015.055 đồng.

Xét kháng cáo của thẩm ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3, Hội đồng xét xử thấy:

Tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 đều đã có lời khai. Trong vụ án này, ông Lê Văn T2 cho T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của gia đình để thế chấp vay tiền của Ngân hàng D. Ông T2 không thông báo cho gia đình biết về việc này. Đồng thời, ông T2 còn giả chữ ký của vợ mình là bà Nguyễn Thị H3, T giả chữ ký của con gái ông T2 trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2009 ngày 07/7/2009 giữa bên thế chấp là ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị H3 và chị Lê Thị A (bên A); bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B), đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 07/7/2009. T dẫn anh H4 đến nhà ông T3 đang ở tại thửa đất số 199 gặp ông T3 để thẩm định. Ông T3 đưa cho anh H4 kiểm tra Giấy CNQSDĐ thửa đất số 59 và không nói gì về thửa đất thế chấp cho ngân hàng ở vị trí khác, không phải là thửa đất đang ở, nên anh H4 nghĩ gia đình ông T3 thế chấp thửa đất có nhà. Do đó, trong Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp; Biên bản định giá tài sản đảm bảo, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do anh H4 thiết lập đều thể hiện tài sản thế chấp là thửa đất số 59 có nhà xây ba tầng - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐ ngày 23/8/2010 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 19/10/2011 giữa Bên thế chấp là ông Mai Văn T3 và bà Chu Thị L1 (bên A); Bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B) . Ông Mai Văn T3 và vợ là bà Chu Thị L1 ký tên trong các hợp đồng thế chấp, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và biên bản định giá tài sản đảm bảo thể hiện thế chấp thửa đất số 59 tờ bản đồ số 27 có nhà ở 03 tầng (thực tế nhà này ở thửa số 199 tờ bản đồ số 23).

Tại cấp sơ thẩm người bị hại là Ngân hàng D đề nghị tách phần thực hiện nghĩa vụ bảo đảm để giải quyết bằng vụ án dân sự khác, khi chưa đủ căn cứ giải quyết nếu có tranh chấp đối với các hợp đồng thế chấp.

Xét thấy,việc tách để giải quyết phần nghĩa vụ bảo đảm trong các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đồng thời, để các bên thu thập thêm chứng cứ, tài liệu về ý thức của bà H3, bà A trước, trong và sau khi ông T2 thế chấp tài sản của gia đình. Cũng như cần thu thập chứng cứ để chứng minh lỗi của các bên trong việc xác định sai vị trí tài sản thế chấp của hộ ông T3, bà L1 khi các bên có yêu cầu.

Do đó, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận cần giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Quyết định về hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn T và c,c quyỐt @Đnh kh,c cĩa b¶n ,n s- thêm kh«ng cĩ kh,ng c,o, kh,ng nghĐ tiỐp tĩc cĩ hiỐu lúc ph,p luỄt.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 46, 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

= Buộc Phạm Văn T phải trả nợ Ngân hàng D các khoản tiền gốc, lãi, lãi phạt theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/5/2019 số tiền là: tiền gốc 1.907.800.000đ; tiền lãi: 2.856.650.821đ; lãi phạt: 1.344.293.327đ; tổng cộng bằng 6.108.744.148đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Tách phần nghĩa vụ bảo đảm trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 07/7/2009 giữa bên thế chấp là ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị H3 và chị Lê Thị A (bên A); bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐ ngày 23/8/2010 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 19/10/2011 giữa Bên thế chấp là ông Mai Văn T3 và bà Chu Thị L1 (bên A); Bên nhận thế chấp là Ngân hàng D- Phòng giao dịch Z (bên B) để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Trường hợp bản án dân sự xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực, thì Bên thế chấp phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đối với số tiền mà Phạm Văn T phải trả nợ ngân hàng theo quyết định của bản án này, tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm được xác định trong từng hợp đồng thế chấp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: ông Lê Văn T2 và ông Mai Văn T3 mỗi người phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Quyết định về hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn T và các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán –

Chủ tọa phiên

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Ngô Tự Học

Nguyễn Xuân Hùng

Điền Văn Hằng